

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**LÊ THỊ MINH PHƯỢNG**

**HOÀN THIỆN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP  
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng**

**Mã số: 9.34.02.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2019**

**Công trình được hoàn thành tại Học viện Tài chính**

***Người hướng dẫn khoa học:*** 1. PGS,TS. Vương Thị Thu Hiền  
2. PGS,TS. Hoàng Văn Bằng

***Phản biện 1:***

***Phản biện 2:***

***Phản biện 3:***

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, tại  
Học viện Tài chính**

*Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 2019*

**Cụ thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia  
và Thư viện Học viện Tài chính**

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Thuế thu nhập doanh nghiệp là sắc thuế rất quan trọng trong hệ thống thuế của các quốc gia. Thuế thu nhập doanh nghiệp không chỉ quan trọng trên phương diện là công cụ tạo số thu lớn cho ngân sách nhà nước, mà còn là công cụ rất hữu hiệu để nhà nước thực hiện điều tiết vĩ mô nền kinh tế, điều chỉnh hành vi của các doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế. Một chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tốt và được tổ chức quản lý tốt có tác động quan trọng đến sự phát triển của nền kinh tế.

Trong bối cảnh, tình hình nói trên, nghiên cứu sinh lựa chọn nghiên cứu đề tài “*Hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay*” để thực hiện luận án với mong muốn tìm kiếm một số giải pháp có luận cứ khoa học, phù hợp với thực tiễn và thiết thực gắn với nội dung hoàn thiện thuế TNDN ở Việt nam thời gian tới nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế TNDN và chính sách thuế TNDN kịp thời phù hợp đúng đắn, phát huy vai trò của chính sách thuế trong huy động nguồn thu cũng như điều tiết, thúc đẩy sự phát triển KT-XH Việt Nam. Với ý nghĩa như vậy, việc nghiên cứu đề tài luận án là cấp thiết, có tính thời sự cao.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

*Mục tiêu tổng quát:* Nhằm đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN trên cơ sở các luận cứ khoa học, phù hợp với thực tiễn thuế TNDN ở Việt Nam hướng tới nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế TNDN; đảm bảo cho thuế TNDN huy động được nguồn thu cho NSNN cũng như góp phần điều tiết, thúc đẩy sự phát triển KT-XH Việt Nam giai đoạn 2020 -2025, tầm nhìn đến năm 2030.

*Mục tiêu cụ thể:*

*Một là,* làm rõ các vấn đề lý luận về chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN để làm luận cứ cho việc đánh giá thực trạng thuế TNDN ở Việt Nam hiện nay cũng như tìm kiếm các giải pháp hoàn thiện thuế TNDN ở Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

*Hai là,* nghiên cứu cơ sở lý thuyết và xây dựng các mô hình để phân tích, đánh giá tác động của thuế suất và những thay đổi của chính sách thuế TNDN đối sự phát triển nền kinh tế.

*Ba là,* tổng hợp, phân tích, nhận xét và đánh giá thực trạng thuế TNDN ở Việt Nam giai đoạn 2000 - 2018; làm rõ những kết quả đạt được, những điểm

còn hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế đó.

*Bốn là*, định hướng và đề xuất các giải pháp quan trọng để hoàn thiện thuế TNDN ở Việt Nam trên cả hai phương diện là hoàn thiện chính sách thuế TNDN và hoàn thiện quản lý thuế TNDN.

### **3. Câu hỏi nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu ở trên, tác giả thực hiện nội dung nghiên cứu tập trung vào trả lời các câu hỏi sau:

(1) Mô hình và phương pháp nào nên được sử dụng để đánh giá kết quả thực hiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp để đảm bảo độ tin cậy cao?

(2) Đánh giá những kết quả đạt được và hạn chế tồn tại trong chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN ở Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2018?

(3) Giải pháp nào cho hoàn thiện chính sách thuế TNDN ở Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025?

(4) Giải pháp nào để tăng cường quản lý thuế TNDN ở Việt Nam 2020 - 2025?

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN.

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Phạm vi về chủ thể quản lý thuế TNDN*: Cơ quan quản lý thuế các cấp và quản lý thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp; không bao gồm: (i) NNT là hộ kinh doanh cá thể và các tổ chức sự nghiệp, lực lượng vũ trang không hoạt động theo Luật doanh nghiệp; (ii) Hoạt động quản lý thuế của cơ quan Hải quan;

- *Về nội dung*: Kế thừa kết quả nghiên cứu từ các sản phẩm khoa học có liên quan, luận án tập trung làm rõ khung lý thuyết về chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN. Luận án nghiên cứu các nội dung về chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN.

- *Phạm vi về không gian và thời gian nghiên cứu*: Thuế TNDN ở Việt Nam giai đoạn 2000 -2018, cụ thể: Chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN ở Việt Nam qua ba giai đoạn: (i) 2000 - 2006; (ii) 2007 - 2011; (iii) 2012 -2016, dự báo cho giai đoạn 2020 -2025, tầm nhìn đến năm 2030. Số liệu thứ cấp khai thác chủ yếu từ Tổng cục thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính. Số liệu sơ cấp do tác giả tổng kết từ các báo cáo của cơ quan thuế như Cục thuế Hà Nội và Tổng Cục Thuế.

## 5. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

### 5.1. Số liệu nghiên cứu

Các số liệu trong luận án bao gồm các số liệu vĩ mô về nền kinh tế Việt Nam, các số liệu vi mô của doanh nghiệp điều tra hàng năm của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

➤ *Số liệu sử dụng để phân tích đánh giá tác động của thuế TNDN: tiếp cận vĩ mô*

Tác giả sử dụng số liệu theo quý từ năm 2000 đến năm 2018. Nguồn số liệu được thu thập chủ yếu từ Tổng cục thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

➤ *Số liệu sử dụng để phân tích và đánh giá tác động của thuế TNDN: Tiếp cận vi mô*

Trong phần này, tác giả sử dụng bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê (GSO), Bộ Kế hoạch và Đầu tư từ năm 2000 đến năm 2018. Đây là bộ số liệu được Tổng cục thống kê thực hiện điều tra hàng năm và bắt đầu điều tra từ năm 2001.

Trong bộ số liệu, tác giả thực hiện loại bỏ đi những quan sát do lỗi sai số thống kê như một số các biến như vốn, số lao động, tuổi doanh nghiệp mang dấu âm hoặc câu trả lời không hoàn chỉnh hoặc doanh nghiệp chưa khai mã số thuế.

➤ *Mô tả biến*

<b>Ký hiệu biến</b>	<b>Ý nghĩa</b>	<b>Nguồn thu thập</b>
GDP	Tổng sản phẩm trong nước	GSO
K	Tích lũy tài sản cố định	GSO
L	Lao động	GSO
TAXCOP	Thuế TNDN	MOF
TAXOTH	Thuế khác, được tính bằng tổng thu thuế trừ đi thuế TNDN	
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	GSO
GC	Chi tiêu chính phủ	GSO
CPI	Chỉ số lạm phát	GSO

Trong đó,

- GDP: Tổng sản phẩm trong nước, được thu thập từ GSO với qui định năm gốc là năm 2010. Để chuỗi dừng ở dạng sai phân lô ga bậc nhất, tác giả thực hiện

loại bỏ tính mùa vụ của chuỗi theo phương pháp san mũ mùa vụ nhân của Holt-Winter, vì chuỗi số liệu GDP có tính mùa vụ nhân. Đơn vị: tỷ đồng.

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): được thu thập từ GSO và lấy lại gốc về năm 2010, đơn vị %.

- Các biến số TAXCOP và TAXOTH được thu thập từ MOF và được chuyển về giá so sánh bằng cách chia cho giảm phát của GDP

- GC được thu thập từ GSO và lấy lại gốc về năm 2010. Đơn vị: tỷ đồng.

- FDI được thu thập từ GSO và lấy lại gốc về năm 2010. Đơn vị: tỷ đồng.

Mô tả thống kê các biến xem thêm ở phụ lục 2.

## **5.2. Phương pháp nghiên cứu**

Các phương pháp được luận án sử dụng bao gồm:

Phương pháp so sánh thống kê; Phương pháp tổng hợp phân tích;

Phương pháp định lượng: sử dụng để mô hình hóa mối tác động của thuế TNDN tới các chủ thể trong nền kinh tế.

Các phần mềm được sử dụng khi phân tích dữ liệu trong luận án gồm: phần mềm Eview 10 và Stata 14.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu**

\* *Ý nghĩa khoa học:*

*Thứ nhất*, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ hơn những vấn đề lý luận cơ bản về chính sách thuế và quản lý thuế Thu nhập doanh nghiệp. Đây là những vấn đề quan trọng làm cơ sở cho việc đánh giá và hoàn thiện chính sách thuế và quản lý sắc thuế này tại Việt Nam.

*Thứ hai*, tham khảo và tổng kết được những xu hướng chính trong cải cách thuế TNDN ở các nước trên thế giới và những bài học rút ra cho Việt Nam; tập trung vào những kết luận quan trọng về: rõ ràng, đơn giản và minh bạch hóa các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, cắt giảm một số chi phí như khấu hao, trả lãi vay...; Điều chỉnh giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông; thu hẹp lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi thuế, chỉ tập trung vào các ngành nghề mũi nhọn và địa bàn khó khăn; tìm giải pháp hữu hiệu chống chuyển giá, xói mòn cơ sở thuế;

*Thứ ba*, luận án đã vận dụng cơ sở lý thuyết và xây dựng mô hình đánh giá tác động của thuế TNDN để phân tích dữ liệu và đánh giá tác động của thuế TNDN đến doanh thu của doanh nghiệp nộp thuế, đến lao động, năng suất lao động; đến lợi nhuận; đến tăng trưởng kinh tế; đến chính số thu về thuế TNDN và tổng số thuế nói chung bằng phương pháp định lượng để tiếp cận vấn đề nghiên cứu theo hai khía cạnh là tiếp cận vĩ mô (vận dụng nghiên cứu của

Mansouri, Fossu & Magnus và Sakyi) và tiếp cận vi mô (vận dụng mô hình hàm sản xuất hai nhân tố của Varian và Fuss & McFaden và mô hình hàm sản xuất công nghệ Cobb-Douglas)..

*Thứ tư*, luận án đã đánh giá khá sâu sắc và toàn diện thực trạng về chính sách thuế Thu nhập doanh nghiệp và quản lý thuế TNDN tại Việt Nam thời gian qua; Làm rõ tác động tích cực của sắc thuế này đối với nền kinh tế. Đặc biệt, Luận án đã chỉ ra được những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế trong những nội dung cụ thể của chính sách thuế và quản lý thuế Thu nhập doanh nghiệp Việt Nam.

*Thứ năm*, luận án đã đề xuất các giải pháp quan trọng về chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN.

*\* Ý nghĩa thực tiễn.*

Thứ nhất, Luận án có giá trị tham khảo tốt trong giảng dạy và nghiên cứu về chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN và các lý thuyết căn bản về mô hình đánh giá tác động của thuế suất và những thay đổi của chính sách thuế TNDN. Đồng thời, các luận giải và đề xuất trong luận án có giá trị tham khảo đối với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong nghiên cứu xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình cải cách thuế ở Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ hai, luận án đã đề xuất 5 nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và 4 nhóm giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp. Các giải pháp tập trung vào giải quyết những vấn đề quan trọng của thuế thu nhập doanh nghiệp và giải quyết những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế của thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Trong đó, một số giải pháp được luận giải thấu đáo, có cơ sở lý luận và thực tiễn, là các đề xuất mới có giá trị thực tiễn như: sửa đổi quy định về chi phí được trừ; sửa đổi, bổ sung quy định về ưu đãi thu nhập; hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp...

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được chia thành 4 chương:

*Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Chương 2: Cơ sở lý luận về thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Chương 3: Thực trạng thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam*

*Chương 4: Một số giải pháp hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam.*

## **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

### **1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước**

Trong thời gian qua có nhiều công trình trong nước nghiên cứu về chính sách thuế và chính sách thuế TNDN dưới dạng luận án, luận văn, các công trình nghiên cứu khoa học hoặc các bài báo khoa học đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành. Có 10 Luận án tiến sĩ, 03 đề tài khoa học có nghiên cứu liên quan đến chính sách thuế và chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong những năm gần đây, ở Việt Nam chưa có công trình khoa học cấp Bộ, luận án Tiến sĩ nghiên cứu trực tiếp về quản lý thuế TNDN. Đã có một số công trình khoa học của các nhà khoa học, nhà quản lý, nghiên cứu sinh và học viên cao học nghiên cứu có liên quan với vấn đề này. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, các công trình khoa học này cũng vẫn có những nội dung liên quan liên quan đến quản lý thuế TNDN hay chính sách thuế TNDN nhưng chưa được đề cập hoặc phân tích kỹ. Do vậy, trên cơ sở kế thừa những công trình nghiên cứu trước đó, tác giả tiếp tục phát triển, bổ sung, cập nhật và có hướng nghiên cứu mới trong Luận án của mình. Tiêu biểu là 07 các công trình nghiên cứu luận án tiến sĩ, 02 đề tài khoa học nghiên cứu về quản lý thuế, quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tóm lại, tính đến nay, có nhiều luận án tiến sĩ nghiên cứu về quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNDN ở Việt Nam, dưới nhiều góc độ khác nhau và đứng trên phạm vi chung, chưa có luận án nào nghiên cứu về thuế TNDN ở Việt Nam như đề tài luận án mà NCS đang nghiên cứu.

### **1.2. Các công trình nghiên cứu nước ngoài**

Có 04 công trình nghiên cứu nước ngoài về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và 04 nghiên cứu về quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **1.3. Đánh giá kết quả nghiên cứu**

Các công trình này được thực hiện ở những giai đoạn và môi trường kinh tế, văn hóa, chính trị và thể chế cụ thể mà các công trình nghiên cứu thực hiện. Từ nhận thức không thể có sự đồng nhất về môi trường và hoàn cảnh lịch sử ở những quốc gia khác nhau, ở những thời kỳ lịch sử khác nhau. Bên cạnh đó tồn tại sự khác nhau về nền tảng chính trị, văn hóa, kinh tế, trình độ giáo dục nên tác giả cho rằng nghiên cứu về thuế TNDN ở một quốc gia cụ thể, trong một giai đoạn cụ thể là cần thiết để phục vụ hoàn thiện chính sách thuế TNDN cũng như việc quản lý thuế TNDN phù hợp với đặc trưng của từng quốc gia theo thời kỳ. Những vấn đề



lý luận về thuế TNDN cần được phát triển bổ sung và hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn. Do vậy, đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu và đề xuất các giải pháp cụ thể và có kết quả thiết thực hơn.

#### **1.4. Khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu**

*Thứ nhất*, không áp được nghiên cứu ở các quốc gia khác vào Việt Nam do điều kiện kinh tế xã hội khác nhau. *Thứ hai*, các nghiên cứu trước đó hoặc chỉ về chính sách thuế TNDN; hoặc chỉ về quản lý thuế TNDN và khi thực tiễn luôn biến động đòi hỏi chính sách và công tác quản lý cũng biến động theo cho phù hợp; *Thứ ba*, chưa có công trình nào nghiên cứu tổng thể cả về chính sách và quản lý thuế TNDN và đánh giá tác động bằng mô hình kinh tế lượng để có luận cứ khoa học và thực tiễn rõ hơn cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện thuế TNDN ở VN trong bối cảnh mới.

## **CHƯƠNG 2:**

### **CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

#### **2.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp**

Trên cơ sở luận điểm biện chứng cho sự tồn tại của thuế TNDN thì có thể đồng nhất quan niệm về thuế TNDN là “*Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế tính trên thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp trong kỳ tính thuế*”.

##### **2.1.2. Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp**

Về lý thuyết, thuế TNDN là một trong những sắc thuế quan trọng nhất trong hệ thống thuế, nó thực hiện vai trò của hệ thống thuế nói chung, đó là: (1) điều tiết thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội; (2) là nguồn thu quan trọng của NSNN; (3) khuyến khích, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn trong những giai đoạn nhất định.

#### **2.2. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **2.2.1. Khái niệm chính sách thuế, chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp**

“*Chính sách*” là thuật ngữ được sử dụng phổ biến trong các tài liệu và trên các phương tiện truyền thông, tuy nhiên nó là thuật ngữ khó có thể định nghĩa một cách cụ thể và rõ ràng.

Từ phân tích những quan niệm về chính sách, chính sách công và chính sách thuế nêu trên, có thể đưa ra khái niệm chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp: “*Chính sách thuế TNDN là một tập hợp các quyết định có liên quan với nhau do nhà nước ban hành, bao gồm các mục tiêu và giải pháp để điều tiết một phần*

*thu nhập của tổ chức trong xã hội, được nhà nước sử dụng để đạt được các mục tiêu nhất định”.*

Như vậy, nghiên cứu chính sách thuế là nghiên cứu đến những mục tiêu mà chính sách thuế hướng tới, nội dung kinh tế của từng sắc thuế và những công cụ khác mà chính sách thuế cần để đạt được mục tiêu đề ra

### **2.2.2. Nguyên tắc và phương pháp thiết lập chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **2.2.2.1. Nguyên tắc thiết lập chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp**

Ở các nước tuy có sự khác nhau về phạm vi bao quát, đối tượng áp dụng, các mức thuế suất hoặc các ưu đãi thuế TNDN, nhưng trong cách thiết lập thuế TNDN đều quán triệt các nguyên tắc cơ bản nhất định: *Đánh thuế theo nguyên tắc cơ sở thường trú; Đánh thuế trên thu nhập đã được khấu trừ chi phí tạo ra thu nhập; Xác định niên độ độc lập khi tính thuế*

#### **2.2.2.2. Phương pháp thiết lập chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp**

Về mặt lý thuyết tồn tại 3 mô hình thiết lập chính sách đánh thuế TNDN: *Đánh thuế theo từng nguồn hình thành thu nhập; Đánh thuế trên tổng thu nhập; Đánh thuế hỗn hợp.*

### **2.2.3. Nội dung chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **2.2.3.1. Người nộp thuế**

Người nộp thuế TNDN là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế, bao gồm: Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Văn phòng luật sư, Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, Xí nghiệp liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung.

#### **2.2.3.2. Căn cứ tính thuế**

Căn cứ tính thuế gồm thu nhập tính thuế và thuế suất.

#### **2.2.3.3. Phương pháp tính thuế**

Thuế TNDN phải nộp = (Thu nhập tính thuế - Phần trích lập quỹ KH&CN (nếu có)) x Thuế suất thuế TNDN

## **2.3. Quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **2.3.1. Khái niệm quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp**

Quản lý thuế TNDN là một lĩnh vực quản lý chuyên ngành. Vì vậy, để tiếp cận khái niệm quản lý thuế TNDN, trước hết cần tiếp cận khái niệm quản lý.

Luận án đồng nhất với quan niệm “*Quản lý thuế TNDN là sự tác động có chủ đích của các cơ quan chức năng trong bộ máy nhà nước đối với quá trình tính và thu thuế TNDN nhằm tạo nguồn thu cho ngân sách và đạt được các mục tiêu nhà nước đặt ra*”.

Trong phạm vi và nội dung nghiên cứu của đề tài, luận án tập trung nghiên cứu quản lý thuế TNDN theo nghĩa hẹp, chỉ bao gồm các hoạt động của cơ quan quản lý thuế trong triển khai các nội dung quản lý nhằm thực thi có hiệu quả chính sách pháp luật về thuế TNDN.

### **2.3.2. Đặc điểm quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xuất phát từ các đặc điểm của thuế TNDN, việc quản lý thuế TNDN cũng có những đặc điểm riêng như sau: Căn cứ quản lý thuế TNDN là pháp luật thuế TNDN, pháp luật quản lý thuế và các quy định pháp luật khác có liên quan; Quản lý thuế TNDN được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp hành chính và có sự kết hợp các phương pháp quản lý khác; Quản lý thuế TNDN là hoạt động mang tính kỹ thuật, nghiệp vụ chặt chẽ.

### **2.3.3. Mục tiêu quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp**

Mục tiêu quản lý thuế TNDN chỉ là một bộ phận và có phần hẹp hơn so với mục tiêu chung của công tác quản lý thuế nhưng cũng nằm trong những mục tiêu chung mà công tác quản lý thuế phải thực hiện.

Quản lý thuế TNDN nhằm đạt được các mục tiêu cơ bản sau: Tăng cường tập trung, huy động đầy đủ và kịp thời số thu cho ngân sách nhà nước trên cơ sở không ngừng nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu; Tăng cường công tác kiểm soát, tái phân phối thu nhập và điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội

Như vậy, quản lý thuế TNDN sẽ góp phần đảm bảo tính hiệu quả, rõ ràng và linh hoạt hạn chế thất thu NSNN. Thông qua đó, vừa thực hiện động viên nguồn lực, vừa góp phần phòng chống tham nhũng, lãng phí.

### **2.3.4. Nguyên tắc quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Một là*, tuân thủ pháp luật; *Hai là*, đảm bảo tính hiệu quả; *Ba là*, công khai, minh bạch; *Bốn là*, tuân thủ và phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

### **2.3.5. Nội dung quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp**

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án tác giả tập trung nghiên cứu tổ chức thực hiện các chức năng quản lý thuế; Quản lý kê khai thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp; Thanh tra, kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp; Quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế thu nhập doanh nghiệp.

## **2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **2.4.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thứ nhất*, các cam kết và thông lệ quốc tế; *Thứ hai*, nhu cầu chi tiêu của Nhà nước; *Thứ ba*, xu hướng phát triển kinh tế trong nước và đặc thù kinh tế xã hội của từng quốc gia.

### **2.4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **2.4.2.1. Nhân tố chủ quan**

*Thứ nhất*, nguồn thông tin, dữ liệu về doanh nghiệp; *Thứ hai*, ý thức tuân thủ pháp luật thuế TNDN của NNT; *Thứ ba*, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, trang bị cơ sở vật chất của cơ quan thuế; *Thứ tư*, nhân tố thuộc CQT: Tổ chức bộ máy quản lý thuế; Công tác xây dựng nguồn nhân lực; Cơ chế quản lý thuế bao gồm: Cơ chế quản lý CQT tính thuế và thông báo thuế và Cơ chế quản lý tự khai - tự nộp thuế.

#### **2.4.2.2. Nhân tố khách quan**

*Thứ nhất*, hệ thống văn bản pháp luật; *Thứ hai*, sự phối hợp của các cơ quan có liên quan; *Thứ ba*, nhân tố ảnh hưởng từ phía doanh nghiệp

## **2.5. Xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN ở các nước và bài học cho Việt Nam**

### **2.5.1. Về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thứ nhất*, cải cách chính sách thuế TNDN phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và tìm giải pháp hữu hiệu để nâng tỷ trọng nguồn thu từ thuế TNDN; *Thứ hai*, cải cách thuế TNDN theo hướng nhấn mạnh mục tiêu trung lập kinh tế và tăng nguồn thu hơn là mục tiêu tái phân phối thu nhập và đảm bảo tính lũy tiến của chính sách thuế TNDN; *Thứ ba*, đơn giản hoá cấu trúc của biểu thuế suất và thực hiện giảm mức thuế suất thuế TNDN phổ thông; *Thứ tư*, đảm bảo sự hài hòa giữa mức thuế suất phổ thông của thuế TNDN không chênh lệch so với mức thuế suất cao nhất của thuế TNCN; *Thứ năm*, áp dụng chính sách ưu đãi thuế cao đối với một số lĩnh vực ưu tiên .

## **2.5.2. Về quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **2.5.2.1. Đổi mới cơ chế quản lý kê khai, nộp thuế**

*Đẩy mạnh cơ chế giao dịch điện tử, cụ thể:* Trong Kê khai, nộp và hoàn thuế điện tử: Một hệ thống mới cho phép NNT thực hiện các giao dịch về khai thuế, nộp thuế bằng phương thức điện tử qua mạng internet, thay thế cho các giao dịch bằng giấy truyền thống.

### **2.5.2.2. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế**

*Kinh nghiệm của các nước thuộc khối OECD: Thứ nhất*, tổ chức bộ máy thanh tra, kiểm tra theo cơ chế quản lý rủi ro; *Thứ hai*, lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế theo cơ chế quản lý rủi ro; *Thứ ba*, các công cụ hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra.

### **2.5.2.3. Tăng cường quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế**

Về quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế: Các hình thức thanh tra thuế linh hoạt tùy theo hành vi tuân thủ như xem xét lại lịch sử thuế, lịch sử tuân thủ, lịch sử kinh doanh của DN khi tiến hành thanh tra. ATO cũng tạo điều kiện cho DN tự giác kê khai để giảm số phạt thuế trước khi biện pháp thanh tra được thực hiện.

Các biện pháp cưỡng chế thu nợ được dựa trên hai tiêu chí là theo mức nợ thuế và theo mức độ chấp hành nghĩa vụ thuế.

## **2.5.3. Bài học rút ra cho Việt Nam**

### **2.5.3.1. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thứ nhất*, về phạm vi áp dụng; *Thứ hai*, về căn cứ tính thuế; *Thứ ba*, về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp; *Thứ tư*, về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; *Thứ năm*, về chuyển giá quốc tế.

### **2.5.3.2. Quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp**

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của các nước về các nội dung quản lý thuế TNDN của một số nước thuộc khối OECD và một số quốc gia khác nêu trên, những nội dung có thể vận dụng để từng bước nâng cao chất lượng áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động quản lý thuế TNDN ở Việt Nam trong thời gian tới.

## **2.6. Đánh giá tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp**

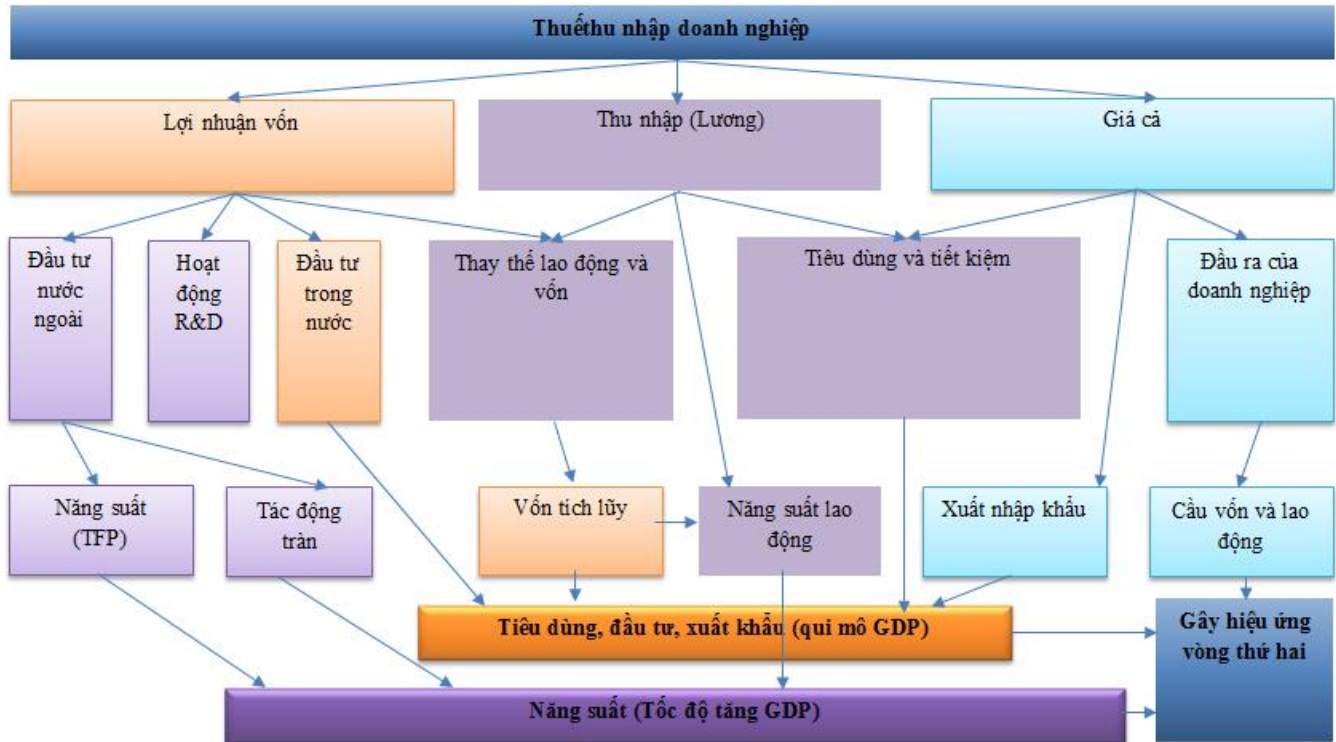
### ***2.6.1. Cơ sở lý thuyết về đánh giá tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp***

Mục tiêu của nội dung này chỉ ra cơ sở lý thuyết các kênh tác động của thuế TNDN và xây dựng mô hình đánh giá tác động của thuế TNDN đến tăng trưởng kinh tế và doanh nghiệp thông qua hai cách tiếp cận vĩ mô và vi mô. Với cách tiếp cận vĩ mô thấy được tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào các yếu tố như thuế TNDN, chi tiêu chính phủ, FDI và chỉ số giá tiêu dùng. Với cách tiếp cận vi mô thấy được tác động của thuế TNDN đến đầu ra của doanh nghiệp như doanh thu và năng suất lao động và một số các nhân tố khác. Qua đó, chính sách thuế TNDN cần có điều chỉnh phù hợp cho doanh nghiệp để thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tăng nguồn thu từ thuế TNDN vào NSNN, đồng thời để thực thi chính sách hiệu quả và công bằng cũng cần có giải pháp thiết thực để nâng cao hiệu quả quản lý thuế TNDN.

### 2.6.1.1. Các kênh tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế thông qua các kênh khác nhau được biểu diễn như sau:

**Sơ đồ 2.1: Thuế thu nhập doanh nghiệp**



Theo biểu đồ ở trên, thuế TNDN sẽ tác động tới tăng trưởng kinh tế thông qua ba kênh chính là lợi nhuận vốn, thu nhập (lương) và giá cả và từ đó sẽ có tác động tới các kênh khác. Chẳng hạn, khi giảm thuế TNDN sẽ làm tăng lợi nhuận của vốn, thu nhập và giảm giá cả.

### 2.6.1.2. Các cách tiếp cận chính để phân tích tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ những cơ sở lý thuyết ở trên, có thể thấy rằng có ba cách tiếp cận được sử dụng để phân tích tác động của thuế TNDN như sau: Cách tiếp cận thứ nhất, phân tích tác động của thuế TNDN trên khía cạnh vĩ mô (tác động vĩ mô); Cách tiếp cận thứ hai là sử dụng các số liệu dạng vi mô để phân tích tác động của thuế TNDN tới đầu ra, năng suất lao động, đầu tư và hoạt động R&D của doanh nghiệp (tác động vi mô).

### 2.6.2. Xây dựng mô hình đánh giá tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp

#### 2.6.2.1. Mô hình tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp: Tiếp cận vĩ mô

Dựa trên cơ sở lý thuyết đã được tổng quan ở trên và xem thêm phụ lục 3, các nghiên cứu của Mansouri (2005) [116], Fossu và Magnus (2006) [104] và Sakyi (2011) [124], tác giả xây dựng mô hình để phân tích tác động của thuế TNDN như sau:

$$GDP_t = A_t K_t^\alpha L_t^\beta \quad (1.1)$$

Phương trình (4) có thể được viết lại như sau:

$$\begin{aligned} \ln(GDPL)_t = c + \alpha \ln(r)_t + \gamma_1 \ln TAXCOP_t + \gamma_2 \ln TAXOTH_t + \\ \gamma_3 \ln FDI_t + \gamma_4 \ln GOC_t + \gamma_5 \ln CPI_t + u_t \quad (1.6) \end{aligned}$$

Phương trình trên là một dạng mô hình hàm sản xuất và rất hữu ích trong phân tích các yếu tố tác động tới tăng trưởng kinh tế. Trong đó, Ln thể hiện dạng loga của các biến số.

#### 2.6.2.2. Mô hình tác động của thuế TNDN: Tiếp cận vi mô

Xây dựng mô hình đánh giá tác động của thuế TNDN đến đầu ra của doanh nghiệp

Từ những phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất lao động trong doanh nghiệp và nghiên cứu của Theodore Papadogonas và Fotini Voulgaris (2005), Firouz Fallahi, Sakineh Sojoodi và Nassim M.Aslaninia (2010), tác giả xây dựng mô hình để đánh giá tác động của R&D tới năng suất lao động như sau:

$$\begin{aligned} \ln Prod_{i,t}^j = \beta_0 + \beta_1 \ln r_{i,t}^j + \beta_2 \ln w_{i,t}^j + \beta_3 \ln taxcop_{i,t}^j + \beta_4 \ln age_{i,t}^j + \beta_5 \ln sector_{i,t}^j + \\ \beta_6 \ln ownership_{i,t}^j + \beta_5 \ln size_{i,t}^j + u_{i,t} \quad (2.11) \end{aligned}$$



Trong đó:

Prod là năng suất lao động. Trong đó, năng suất lao động trong doanh nghiệp được tính bằng giá trị gia tăng của doanh nghiệp (VA) chia cho lao động.

r là mức độ trang bị vốn trên lao động, được tính bằng tổng tài sản của doanh nghiệp chia cho tổng lao động.

w là bình quân tổng chi phí phải trả cho mỗi lao động bao gồm các khoản như lương, thưởng và các khoản mục khác.

Taxcop: Thuế TNDN

Size là quy mô của doanh nghiệp

age là số năm hoạt động của doanh nghiệp trong ngành

sector là biến số chỉ đặc trưng ngành của doanh nghiệp

ownership là biến số chỉ đặc trưng loại hình sản xuất của doanh nghiệp

size là biến số chỉ quy mô của doanh nghiệp

t là biến số chỉ thời gian, i và j chỉ doanh nghiệp i trong ngành j.

### **CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM**

#### **3.1. Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam giai đoạn 2000 - 2018**

Trong bối cảnh nước ta đẩy mạnh phát triển kinh tế thị trường, hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tác động mạnh mẽ tới mọi mặt của đời sống và trước yêu cầu tồn tại, phát triển của mỗi doanh nghiệp cũng như yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước hiện nay và những năm tới, thì việc hoàn thiện chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN đặt trong bối cảnh kinh tế xã hội qua các giai đoạn từ 2000 - 2018 có ý nghĩa thiết thực và mang tính thời sự. Thiết nghĩ, nên khái quát lại tình hình kinh tế xã hội qua các giai đoạn cụ thể để thấy vai trò trọng yếu của thuế TNDN trong công tác quản lý và xây dựng chính sách thuế.

Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam giai đoạn 2000 - 2006; Tình hình kinh tế xã hội Việt nam giai đoạn 2007 - 2011; Tình hình kinh tế xã hội Việt nam giai đoạn 2012 - 2018.

#### **3.2. Thực trạng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2018**

Giai đoạn 2000 - 2006: Đây là giai đoạn nền kinh tế có những bước nhảy vọt về sản xuất kinh doanh. Do đó, những thay đổi trong chính sách thuế, đặc biệt là thuế TNDN cũng đã được thay đổi để phù hợp với giai đoạn phát triển; Giai đoạn 2007 - 2011: Đối tượng nộp thuế. là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tổ chức được lập theo Luật Hợp tác xã, các đơn vị sự nghiệp được thành lập

hợp pháp ở Việt Nam và tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Từ năm 2009, cá nhân kinh doanh không còn là NNT TNDN mà chuyển sang áp dụng theo Luật thuế thu nhập cá nhân; Giai đoạn 2012 - 2018: Theo qui định của Luật bổ sung, sửa đổi thuế TNDN năm 2013 thì thuế suất phổ thông đã giảm từ mức 25% xuống 22% từ 01/01/2014. Từ 01/01/2016 tất cả các doanh nghiệp đều áp dụng một mức thuế suất TNDN là 20%.

### **3.3. Thực trạng quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2018**

Giai đoạn 2000 - 2006: Qua đánh giá thực trạng chung về công tác quản lý thuế TNDN, đặc biệt công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế giai đoạn 2000 đến nay, nhận thấy: Công tác thanh tra, kiểm tra được ngành Thuế xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý thuế; Giai đoạn 2007 - 2011: Quản lý thuế giai đoạn này đã có những cải cách căn bản mà biểu tượng Luật Quản lý thuế bắt đầu có hiệu lực từ 01/07/2007. Cơ chế tự khai, tự nộp thuế được luật hoá và chính thức áp dụng đối với tất cả đối tượng nộp thuế là doanh nghiệp trên phạm vi cả nước, không phân biệt thành phần kinh tế; lĩnh vực, ngành nghề, quy mô kinh doanh.; Giai đoạn 2012 - 2018: Quy trình quản lý thuế chung và quy trình quản lý thuế TNDN đã được hoàn thiện hơn. Ngoài 4 chức năng cơ bản của quản lý thuế, hầu hết các nội dung quản lý thuế đều có quy trình như: Quy trình quản lý đăng ký thuế; Quy trình quản lý miễn, giảm thuế; Quy trình hoàn thuế; Quy trình một cửa giải quyết TTHC thuế; Quy trình kiểm tra hoá đơn.

### **3.4. Đánh giá thực trạng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 2000 - 2018**

#### **3.4.1. Kết quả đạt được**

- Chính sách thuế TNDN góp phần tái phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội và đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách nhà nước
- Chính sách thuế TNDN đã góp phần thực hiện các định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước.
- Chính sách thuế TNDN ngày càng công khai, minh bạch, đơn giản, đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với thực tiễn, góp phần đảm bảo quyền lợi và tạo thuận lợi cho NNT
- Chính sách ưu đãi thuế TNDN đã quy định phù hợp với thông lệ quốc tế chung và tiến trình phát triển của đất nước

#### **3.4.2. Hạn chế**

##### **3.4.2.1. Phạm vi áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp**

Phạm vi áp dụng còn chưa bao quát hết mọi đối tượng nộp thuế và mọi khoản thu nhập phát sinh. Hạn chế của chính sách thuế TNDN hiện nay là chưa xác định

rõ tiêu thức xác định đối tượng cư trú là doanh nghiệp Việt Nam và DN nước ngoài, DN VN đầu tư ra nước ngoài.

#### 3.4.2.2. Các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

*Thứ nhất*, đối với chi phí khấu hao tài sản cố định; *Một là*, các quy định về chi phí khấu hao ở Việt Nam quá phức tạp, các tài sản được phân nhóm thành rất nhiều loại với các chu kỳ tuổi thọ khác nhau; *Hai là*, đối với phương pháp khấu hao nhanh;

*Thứ hai*, đối với chi phí tiền công

#### 3.4.2.3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các nước luôn có xu hướng giảm mức thuế suất thuế TNDN nhằm nâng cao tính cạnh tranh về thuế.

Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã quy định áp dụng mức thuế suất TNDN thấp cho DN siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do vậy cần sửa đổi luật thuế TNDN để phù hợp với bối cảnh hiện tại và để phù hợp với Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

#### 3.4.2.4. Về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

*Một là*, mức ưu đãi cao, diện ưu đãi còn khá rộng và dần trải làm suy giảm nguồn thu NSNN; *Hai là*, tác động của ưu đãi thuế TNDN đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích còn hạn chế; *Ba là*, ưu đãi thuế TNDN chủ yếu đưa lại lợi ích cho doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp Việt Nam ít được hưởng lợi ưu đãi thuế; *Bốn là*, chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có xu hướng thu hút các dự án đầu tư ngắn hạn thay vì đầu tư dài hạn; *Năm là*, việc thực thi chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp còn khá phức tạp, liên quan đến nhiều TTHC; *Sáu là*, do chính sách thuế TNDN đặt quá nhiều tham vọng và mục tiêu khác nhau đối với từng loại ưu đãi như khuyến khích sử dụng nguồn vốn, sử dụng nhiều lao động, sử dụng nguồn tài nguyên, chuyển giao công nghệ... nên đôi khi còn sự xung đột lẫn nhau; *Bảy là*, ưu đãi về miễn, giảm thuế và thuế suất giảm nằm trong số các hình thức ưu đãi kém hiệu quả nhất; *Tám là*, chính sách thuế TNDN hiện hành ở Việt Nam còn cho phép các doanh nghiệp hoạt động ở các lĩnh vực được khuyến khích đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất giảm là 10%; và 20%.

#### 3.4.2.5. Về chuyển giá

Chống chuyển lợi nhuận là việc CQT, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của một quốc gia hoặc của nhiều quốc gia phối hợp thực hiện các biện pháp nhằm phát hiện, ngăn ngừa hoặc kiểm soát hành vi chuyển lợi nhuận không đúng quy định của pháp luật của các công ty đa quốc gia, các tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo

mô hình công ty mẹ - con. Trọng tâm của hoạt động chống chuyển lợi nhuận là làm tốt công tác kiểm soát chuyển giá. Tuy nhiên trong thực tiễn thì vấn đề này vẫn bộc lộ một số hạn chế, tồn tại.

### **3.4.3. Nguyên nhân của hạn chế**

Sở dĩ trong thời gian qua, hệ thống chính sách thuế TNDN ở Việt Nam còn tồn tại một số vấn đề bất cập là xuất phát từ các nguyên nhân cơ bản sau: Do nền kinh tế Việt Nam còn yếu cả về trình độ sản xuất, quản lý và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế; Do hệ thống pháp lý và cơ chế chưa hoàn chỉnh, đồng bộ. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, quá trình hoàn chỉnh hệ thống pháp luật và cơ chế phải được đi trước tiến trình mở cửa và hội nhập; Do năng lực và tổ chức bộ máy quản lý thu thuế cũng như trình độ cán bộ thuế còn hạn chế

## **3.5. Đánh giá thực trạng quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **3.5.1. Kết quả đạt được**

#### **3.5.1.1. Quản lý kê khai, kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

Hiện nay, thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế theo quyết định số của Thủ tướng Chính phủ, các doanh nghiệp nói chung căn cứ vào chính sách, chế độ pháp luật về thuế TNDN hiện hành để tự kê khai, tính thuế TNDN nộp vào NSNN.

#### **3.5.1.2. Công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế thu nhập doanh nghiệp**

Nhìn chung, với những nỗ lực trong công tác quản lý thuế của ngành thuế đã góp phần không nhỏ trong việc xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa CQT với NNT, tạo điều kiện cho công việc hành chính về thuế được giải quyết nhanh chóng, kịp thời, đúng pháp luật, không gây sách nhiễu, phiền hà cho NNT, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế TNDN trên địa bàn trong thời gian qua.

#### **3.5.1.3. Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế thu nhập doanh nghiệp**

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý thuế TNDN đối với các doanh nghiệp, trong những năm gần đây các cục thuế trong cả nước đã và đang tích cực thực hiện nhiều biện pháp đẩy mạnh công tác thu thuế, trong đó chú trọng đặc biệt tới công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế TNDN.

### **3.5.2. Hạn chế**

#### **3.5.2.1. Quản lý thuế kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thứ nhất*, việc còn nhiều bất cập trong quản lý kê khai chưa được khai thác nguyên nhân Công tác quản lý kê khai chưa được rà soát chặt chẽ dẫn đến các hiện

tương tránh thuế. Dẫn đến việc đôn đốc thuế TNDN trong năm gặp nhiều khó khăn, các đơn vị thường chây ì để gần thời điểm quyết toán thuế hàng năm mới nộp.

*Thứ hai*, số lượng doanh nghiệp biến động thường xuyên trong năm (thành lập mới và giải thể) nên rất khó khăn trong năm bắt, quản lý đối tượng. Quy mô vốn nhỏ.

### 3.5.2.2. Thanh tra, kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, nội dung thanh tra, kiểm tra thuế còn chồng chéo, trùng lặp và có dấu hiệu không minh bạch nên kém hiệu quả; Thứ hai, phát hiện và xử lý gian lận, trốn thuế chưa tương xứng với diễn biến thực tế do chưa có bộ phận điều tra thuế;

Thứ ba, hạn chế về áp dụng quản lý rủi ro trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại CQT; Thứ tư, về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế TNDN

### 3.5.2.3. Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế thu nhập doanh nghiệp

Tóm lại, việc quản lý tài khoản của NNT TNDN chưa đảm bảo đầy đủ. Không ít doanh nghiệp có thể cố ý hoặc không cố ý nhưng do hiểu chưa đầy đủ quy định về đăng ký thuế (đăng ký bổ sung thông tin đăng ký thuế) nên đăng ký không đủ tài khoản ngân hàng dẫn đến CQT không nắm được hết tài khoản ngân hàng của họ. Thực tế thời gian qua cho thấy biện pháp cưỡng chế nợ thuế TNDN qua phong tỏa, trích từ tài khoản không đạt mấy hiệu quả do các tài khoản cưỡng chế có số dư nhỏ, không đáng kể, hoặc không phát sinh giao dịch.

### 3.5.3. Nguyên nhân của hạn chế

*Một là*, chưa thực hiện phân loại NNT để áp dụng các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ NNT phù hợp. *Hai là*, chưa nắm được đầy đủ thông tin tài khoản của NNT; *Ba là*, chưa có quy định rõ ràng về kế thừa các nội dung, kết quả đã thanh tra, kiểm tra.

## CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

### 4.1. Bối cảnh kinh tế xã hội và những vấn đề đặt ra khi nghiên cứu hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam

#### 4.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội

a) *Cơ hội*: Việt Nam có hệ thống chính trị ổn định. Đảng và Nhà nước quyết tâm đổi mới chính sách và kiện toàn hệ thống tài chính - tiền tệ nhằm thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng bền vững. Đây chính là tiền đề tốt để ngành Thuế đẩy mạnh cải cách chính sách thuế và hiện đại hóa quản lý thuế, trong đó có hoàn thiện chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN trong thời gian tới.

b) *Thách thức*: Thách thức lớn nhất là vấn đề chuyển giá quốc tế đã trở thành một trong những vấn đề then chốt có liên quan đến thuế TNDN mà các nước phải đối mặt với các công ty đa quốc gia.

#### **4.1.2. Những vấn đề đặt ra khi nghiên cứu hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam**

Thứ nhất, thuế TNDN phải đảm bảo thực hiện đúng các cam kết và thông lệ quốc tế, đồng thời vẫn đảm bảo được tính đặc thù ở từng nước; Thứ hai, thuế TNDN phải hướng tới mục tiêu đảm bảo sự ổn định nguồn thu ngân sách; Thứ ba, củng cố chính sách thuế TNDN và những thể chế trong nước để tham gia vào thương mại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ; Thứ tư, chuyển giá quốc tế đã trở thành một trong những vấn đề then chốt có liên quan đến thuế TNDN mà các nước phải đối mặt với các công ty đa quốc gia.

### **4.2. Mục tiêu, yêu cầu hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **4.2.1. Mục tiêu hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp**

Với mục tiêu xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức ng viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước.

*Yêu cầu về cải cách chính sách thuế; Về cải cách quản lý thuế:*

#### **4.2.2. Yêu cầu đối với hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **4.2.2.1. Về hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Một là*, tiếp tục tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bảo đảm công bằng, bình đẳng trong cạnh tranh; *Hai là*, tạo bước cải cách ưu đãi thuế theo hướng bảo đảm môi trường đầu tư hấp dẫn, thu hút đầu tư có chọn lọc và nâng cao chất lượng đầu tư; *Ba là*, thuế TNDN phải góp phần tạo thu ổn định cho NSNN. Khi số thu NSNN tăng lên sẽ có tác dụng tạo nguồn lực tài chính cần thiết để Nhà nước thực hiện tài trợ cho các chương trình tái cơ cấu nền kinh tế; *Bốn là*, phải đảm bảo rõ ràng, công bằng, công khai, minh bạch của chính sách thuế TNDN nhằm khuyến khích đầu tư, góp phần thực hiện mục tiêu tái tăng trưởng kinh tế; *Năm là*, chính sách thuế TNDN phải phù hợp với năng lực hành chính và đạo đức của NNT; *Sáu là*, chính sách thuế TNDN phải phù hợp với năng lực hành chính và đạo đức của NNT

##### **4.2.2.2. Về hoàn thiện quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Một là*, yêu cầu về tính toàn diện; Yêu cầu về tính hợp lý; Yêu cầu về tính cụ thể, rõ ràng, dễ xác định; Yêu cầu về tính đồng bộ; Yêu cầu về tính pháp lý; *Hai*

là, quản lý thuế TNDN đảm bảo bao quát nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu hợp lý, kịp thời; *Ba là*, quản lý thuế TNDN đi đôi với cải cách hành chính thuế

### **4.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách thuế TNDN ở Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025**

#### ***4.3.1. Về phạm vi áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Thứ nhất*, bổ sung kịp thời diện các đối tượng nộp thuế mới.

*Hai là*, quy định rõ phương pháp đánh thuế theo tình trạng cư trú, kể cả đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các công ty nước ngoài kinh doanh thông qua cơ sở thường trú ở Việt Nam nhằm xác định rõ nghĩa vụ kê khai, nộp thuế và căn cứ tính thuế đối với các trường hợp có thể phát sinh.

*Ba là*, xác định lại phạm vi đối tượng chịu sự điều chỉnh của thuế TNDN để đảm bảo đúng tính chất là sắc thuế đánh vào thu nhập của doanh nghiệp và tuân thủ tính hệ thống của thuế thu nhập theo thông lệ thế giới.

#### ***4.3.2. Về khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Thứ nhất*, nghiên cứu hoàn thiện chế độ trích khấu hao tài sản cố định; *Hai là*, phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần cho phép tính gộp giá trị còn lại của các tài sản cùng nhóm (nghĩa là những tài sản có cùng tỷ lệ khấu hao) để tính toán khấu hao như với một tài sản duy nhất, nhờ đó sẽ làm đơn giản đáng kể các yêu cầu trong hạch toán; *Thứ hai*, về chi phí tiền công; *Thứ ba*, về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

#### ***4.3.3. Về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Thứ nhất*, cần tiếp tục thực hiện từng bước hạ thấp thuế suất; *Thứ hai*, việc đảm bảo thu NSNN chủ yếu được thực hiện thông qua chính sách thuế; *Thứ ba*, cũng như nhiều quốc gia khác, tại Việt Nam, DNNVV đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội và tỷ lệ DNNVV tại Việt Nam cũng chiếm tỷ lệ cao trong tổng số doanh nghiệp (97%-98%) và được xác định là “động lực tăng trưởng”, là “xương sống” của nền kinh tế.

#### ***4.3.4. Về ưu đãi, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp***

Cần tiếp tục thực hiện thu hẹp các trường hợp ưu đãi thuế TNDN

Thay thế hình thức ưu đãi miễn, giảm thuế và thuế suất giảm bằng hình thức khấu trừ thuế - được xác định theo tỷ lệ tương ứng với giá trị đầu tư vào các lĩnh vực ngành nghề hoặc địa bàn khuyến khích đầu tư - hình thức này cho hưởng ưu đãi theo hoạt động đầu tư thực tế.

#### ***4.3.5. Về chuyển giá***

*Thứ nhất*, cần bổ sung thêm qui định về chuyển giá trong Luật thuế TNDN để đảm bảo phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, khi mà các hiện tượng chuyển giá của các công ty đa quốc gia đã trở thành một vấn đề thuế then chốt ở các nước.

*Thứ hai*, cần sửa đổi, bổ sung các quy định về kiểm soát chuyển giá

#### **4.4. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 2020 - 2025**

##### **4.4.1. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý kê khai, nộp thuế TNDN**

Để làm tốt công tác quản lý kê khai, nộp thuế cần bổ sung một số các tiêu chí như sau: Số lần nộp chậm tờ khai thuế trong năm; Số lỗi khai sai trong năm; Số lần phải giải trình về số liệu kê khai thuế trong năm; Số ngày chậm nộp thuế bình quân; Số tiền thuế chậm nộp bình quân ngày.

##### **4.4.2. Giải pháp hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Một là*, tăng nguồn nhân lực cho công tác kiểm tra, phân loại rủi ro để phân công cho các đoàn kiểm tra phù hợp với năng lực chuyên môn.

*Hai là*, tập trung khai thác dữ liệu trên hệ thống của CQ thuế, trao đổi nắm thông tin về doanh nghiệp bằng các nguồn thông tin trong và ngoài ngành thuế như thông tin từ các đoàn thành tra, kiểm tra trước, thông tin giao dịch liên kết từ các cơ quan khác, trang tin dữ liệu hợp tác quốc tế của Tổng Cục thuế, Sở kế hoạch đầu tư; *Ba là*, xây dựng các chương trình thanh tra, kiểm tra phù hợp với từng nhóm NNT theo một số tiêu chí phân nhóm chính; *Bốn là*, cần sự hợp tác của doanh nghiệp được thanh tra kiểm tra; *Năm là*, tăng cường hợp tác quốc tế về thuế

##### **4.4.3. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế TNDN**

*Thứ nhất*, chú trọng công tác phân tích, dự báo rủi ro; *Thứ hai*, kiểm soát chặt chẽ việc kê khai, khấu trừ thuế, miễn giảm, gia hạn nộp thuế, quyết toán thuế, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai thiếu số thuế phải nộp; *Thứ ba*, tăng cường công tác phối hợp giữa các bộ phận trong cơ quan thuế; *Thứ tư*, xây dựng quy chế phối hợp với các Ngân hàng Nhà nước trong quản lý thu nợ thuế.

#### **4.5. Giải pháp điều kiện**

- Cải cách dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế và thực hiện phân đoạn người nộp thuế
- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp
- Đẩy mạnh sử dụng hoá đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế
- Phát triển dịch vụ thuế, đặc biệt là dịch vụ thuế tư.



## KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu lý luận về thuế TNDN, chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN và cơ sở thực tiễn thuế TNDN ở Việt Nam, luận án rút ra một số kết luận cơ bản sau:

*Thứ nhất*, Luận án đã đánh thực trạng về chính sách thuế TNDN và quản lý thuế TNDN tại Việt Nam giai đoạn 2000 - 2018; Làm rõ tác động tích cực của sắc thuế này đối với nền kinh tế. Đặc biệt, Luận án đã chỉ ra được những hạn chế, bất cập trong những nội dung cụ thể của chính sách thuế và quản lý thuế Thu nhập doanh nghiệp Việt Nam.

*Thứ hai*, Luận án đã vận dụng cơ sở lý thuyết và xây dựng mô hình đánh giá tác động của thuế TNDN để phân tích dữ liệu và đánh giá tác động của thuế TNDN đến doanh thu của doanh nghiệp nộp thuế, đến lao động, năng suất lao động; đến lợi nhuận; đến tăng trưởng kinh tế; đến chính số thu về thuế TNDN và tổng số thuế nói chung bằng phương pháp định lượng để tiếp cận vấn đề nghiên cứu theo hai khía cạnh là tiếp cận vĩ mô (vận dụng nghiên cứu của Mansouri, Fossu &Magnus và Sakyi) và tiếp cận vi mô (vận dụng mô hình hàm sản xuất hai nhân tố của Varian và Fuss & McFaden và mô hình hàm sản xuất công nghệ Cobb-Douglas). Các kết luận về kết quả mô hình đã được lồng phép phân tích đánh giá thực trạng trong chương 3 và trên cơ sở đó có ngụ ý về chính sách hoàn thiện thuế TNDN trong chương 4.

*Thứ ba*, Luận án đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện và thực hiện tốt chính sách thuế Thu nhập doanh nghiệp. Những đề xuất đáng chú ý đã được phân tích kỹ là: Sửa các quy định về chi phí được trừ; Sửa quy định về trích khấu hao TSCĐ (tăng cường áp dụng hình thức khấu hao theo số dư giảm dần và khấu hao nhanh; tăng nguyên giá tối đa được trích lên trên mức 1,6 tỷ đồng...); Sửa chi phí tiền công, tiền nhà... được trừ (trừ cho tất cả tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, sáng lập viên; chủ công ty TNHH một thành viên, chủ doanh nghiệp tư nhân; tiền nhà trừ theo hợp đồng, chứng từ thuê nhà); Sửa quy định về chi phí trả lãi vay: Không quá 150% mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng thương mại; không vượt quá một số lần nào đó so với vốn điều lệ; Quy định thống nhất về chi phí đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên.

*Thứ tư*, Luận án đã đặt ra các yêu cầu về quản lý thuế TNDN, cụ thể về quản lý rủi ro trong hoạt động thanh tra kiểm tra thuế đối với DN, đề xuất các tiêu chí đánh giá rủi ro như về mức độ tuân thủ của người nộp thuế và tiêu chí về nợ thuế của người nộp thuế trong hoạt động thanh tra kiểm tra thuế để thực hiện tốt quản lý

thuế TNDN. Bên cạnh đó, một số giải pháp đáng chú ý nữa là: tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý thuế, cụ thể: phát triển phần mềm hỗ trợ phân tích rủi ro; đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và giao dịch điện tử; Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho công tác quản lý thuế; Tăng cường công tác phối hợp giữa các bộ phận trong cơ quan thuế; tăng cường hợp tác quốc tế về thuế.

Để đảm bảo các giải pháp trên có tính khả thi, cần thực hiện các giải pháp điều kiện như: Thực hiện “phân đoạn” NNT; Giải pháp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế TND; Giải pháp đẩy mạnh sử dụng hoá đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế; Giải pháp phát triển dịch vụ thuế, đặc biệt là dịch vụ thuế tư.

*Cuối cùng*, nhưng không kém phần quan trọng đó là để hoàn thiện chính sách thuế TNDN và hoàn thiện công tác quản lý thuế TNDN thành công, ngoài những giải pháp đột phá, còn rất cần sự cam kết, kiên định đồng hành của Chính phủ./.

## CÁC CÔNG TRÌNH TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

- [1] Lê Thị Minh Phượng (2013) “Về quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn Hà Nội”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 18 - Tháng 9/2013.
- [2] Lê Thị Minh Phượng (2013) “Giải pháp quản lý thu nợ đọng thuế xuất khẩu - nhập khẩu”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 24 - Tháng 12/2013.
- [3] Lê Thị Minh Phượng (2016) “Lời giải cho bài toán nợ thuế ở Hà Nội”, *Tạp chí Thanh tra Tài chính*, số 174 - Tháng 12/2016.
- [4] Lê Thị Minh Phượng (2018) “Một số trao đổi về định hướng hoàn thiện chính sách thuế TNDN ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1 - Tháng 06/2018 (682).
- [5] Lê Thị Minh Phượng (2018) “Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế TNDN ở Việt Nam”, *Đặc san khoa học Tài chính Đầu tư Đông Nam Á*, Số 4 - Tháng 10/2018 (ISSN 2615-9155).
- [6] Lê Thị Minh Phượng (2019) “Nâng cao hiệu quả quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 10 tháng 04/2019 (692).